HUYỆN BÌNH XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	**Giá đất khu dân cư đầu mối giao thông và 2 bên trục đường giao thông chính**	
I	**Quốc lộ 2 (BOT)**	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Đạo Đức	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
2.1	Đoạn từ chi nhánh Ngân hàng Công thương Bình Xuyên đến điểm giao với TL 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.500.000
2.2	Đoạn từ điểm giao TL 303 đến giáp xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
II	**Quốc lộ 2 (cũ)**	
1	QL 2 (cũ) - Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân (địa phận xã Đạo Đức)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn QL2 cũ thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	8.000.000
	- Băng 2	4.000.000
3	Đoạn đường QL2 cũ thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000

	- Băng 2	3.000.000
III	**Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)**	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	2.000.000
	Khu vực khác còn lại của khu Trại Cá	1.500.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân, từ giáp địa phận xã Tân Phong đến ngã 4 giáp thị trấn Thanh Lãng	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
3	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng (từ ngã tư Phú Xuân - đi huyện Yên Lạc)	
	- Băng 1	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	4.800.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	4.000.000
	- Băng 2	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	3.600.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	3.000.000
	+ Riêng Băng 2 khu Cánh đồng Thực phẩm: (Từ ô số 78 đến ô số 99)	2.500.000
	- Các ô ở băng khác của cánh đồng Thực Phẩm	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	+ Từ (ô số 102 đến ô số 118) + (Từ ô số 121 đến ô số 126)	2.500.000
	+ Từ ô số 127 đến ô số 142	2.300.000
	- Khu vực còn lại của Làng nghề	2.500.000
4	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến hết đất Trạm bơm cũ (Địa phận Thị trấn Hương Canh).	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2 trở vào	2.500.000
5	Đoạn từ hết đất trạm bơm cũ đến hết địa phận Thị trấn Hương Canh	3.000.000
IV	**Tỉnh lộ 302**	
*	**Đất thuộc xã Tam Hợp**	
	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000

	- Băng 2	2.500.000
*	**Đất thuộc địa phận xã Quất Lưu**	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.500.000
*	**Đất thuộc địa phận xã Hương Sơn**	
	Đoạn giáp ranh xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.200.000
*	**Đất thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh**	
9	Đoạn từ Cầu Bòn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
10	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến hết trường cấp 3 Quang Hà	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
11	Đoạn từ hết trường cấp 3 Quang Hà đến ngã 3 rẽ vào Nông trường	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
12	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết đất nhà ông Quế Gia Du	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Khu vực còn lại khu chợ mới (kể từ băng 2 trở vào)	1.500.000
13	Đoạn từ hết đất nhà ông Quế Gia Du đến đường rẽ Trạm xá Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.000.000
14	Đoạn từ đường rẽ Trạm xá đến ngã tư - Cổ Độ	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	3.000.000
15	Đoạn từ ngã tư Cổ Độ đến hết cống quay Sơn Bỉ	
	Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000

	Băng 2	1.000.000
16	Đoạn từ hết cống Quay Sơn Bỉ đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	Băng 2	1.000.000
V	**Tỉnh lộ 302B (Hương Canh - Trung Mỹ)**	
*	**Đất thuộc địa phận Thị trấn Hương Canh**	
1	Đoạn từ QL2 đi vào đến đường ngang thị trấn Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi xã Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh	4.000.000
3	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	5.000.000
	- Băng 2	3.000.000
*	**Đất thuộc địa phận xã Tam Hợp**	
4	Đoạn từ giáp TT Hương Canh đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	2.000.000
5	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
*	**Đất thuộc địa phận xã Bá Hiến**	
6	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến hết đất Bưu điện xã Bá Hiến	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.000.000
7	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Bá hiến đến hết xí nghiệp gạch Bá Hiến.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
8	Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.000.000

*	**Đất thuộc địa phận xã Trung Mỹ**	
9	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tin	1.000.000
10	Đoạn từ giáp bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lanh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
VI	**Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (thuộc xã Quất Lưu)**	
1	Đoạn từ BOT QL2 đi Thanh Trù (500 m)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.000.000
2	Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quất Lưu	3.000.000
VII	**Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)**	
1	Đoạn thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh đến giáp xã Thiện Kế	
	- Băng 1	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Thiện Kế đến giáp xã Bá Hiến	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	2.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Bá Hiến - đến Cầu Đen	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
B	**Giá đất khu dân cư**	
I	**Khu dân cư Thị trấn Hương Canh**	
1	Đoạn đường Hương Canh-Tân Phong (Từ QL 2 cũ- cổng chợ Cánh đến đường BOT QL 2)	7.000.000
2	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2 (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi.	
	- Băng 1	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	5.000.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	6.000.000
	- Băng 2	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	2.200.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	2.700.000

3	**Khu vực Vườn Sim + đồng Rau Xanh**	
	- Mặt đường 22,5 m	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	3.000.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	- Đường 19,5 m	
	- Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	- Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m còn lại	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	1.600.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.000.000
4	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Cổng Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)	2.200.000
	- Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Cổng Cầu)	1.600.000
5	Mạng đường xanh từ cổng Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với đường Hương Canh - Sơn Lôi.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	700.000
6	Đường từ QL2 cũ (Chi cục thuế) đi đến Đình Hương Canh	2.000.000
7	Đường từ QL2 (cũ) đi vào Huyện đội BX đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
8	Khu đất thuộc Trung tâm thương mại	7.000.000
09	Đường từ QL 2 (cũ) đi vào Ga Hương Canh	2.500.000
10	Đường từ QL 2 cũ vào hết tập thể cấp III Bình Xuyên	1.500.000
11	Khu dân cư cụm công nghiệp Hương canh	1.000.000
12	Các khu vực khác còn lại	700.000
II	**Khu dân cư thị trấn Thanh Lãng**	
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Thanh Lãng : Từ ngã tư Đông Thú đến hết đình Hợp Lễ (đường trục A)	

	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.000.000
2	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn	3.500.000
3	Đường liên xã Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức từ ngã tư Đông Thú đến ngã 4 Phú Xuân (đường trục A)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến hết cầu Yên Thần (qua nhà Ông Tuấn)	2.500.000
5	Từ hết Cầu Yên Thần đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
6	Đường từ hết Đình Hợp Lễ đến hết cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
7	Từ hết cầu Đầu Làng đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
8	Đường ngã tư Đông Thú đến hết đất nhà ông Phong Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
9	Từ hết đất nhà ông Phong Sơn đến ngã tư chợ Láng	1.500.000
10	Từ đầu cầu kênh Đồng Lý đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.200.000
	- Băng 2	1.500.000
11	Đường khu vực Bãi Miếu	1.000.000
12	Đường khu Vườn Quả Xuân Lãng	2.000.000
13	Đường trục B: Từ nhà ông Dương Việt Hồng đến hết đất Đình Xuân Lãng.	1.500.000
14	Từ Đình Xuân Lãng đến hết đất nhà ông Thưng Hồi	
15	Từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Minh Mở	1.200.000
16	Đường trục C: Từ nhà ông Tình Hoàn (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liễn Sơn)	1.800.000

17	Các khu vực còn lại	800.000
III	**Khu dân cư thị trấn Gia Khánh**	
1	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận thị trấn Gia Khánh	2.500.000
2	Đường Sơn Bỉ đi Lưu Quang đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Băng 2	800.000
3	Đường từ ngã 3 cửa hàng dich vụ đi Minh Quang hết địa phận TT Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Bình Huỳnh) đi Vĩnh Yên đến góc cua xóm Quang Hà (hết nhà anh Giới)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
5	Phần đường còn lại từ góc cua (giáp nhà anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
6	Đường từ cống quay Sơn Bỉ đến trạm bơm ngã tư (đường đi ra cầu Đồng Oanh)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
7	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Đoạn thuộc địa phận TT Gia Khánh)	1.500.000
8	Đường Trung tâm thị trấn đến trạm bơm thôn Tam Quang	3.000.000
9	Đường từ Trại lợn Nông trường Tam Đảo đi Cơ sở giáo dục Thanh Hà đi cầu Công Nông Binh	1.000.000
10	Riêng Khu Tái định cư TL 310 khu vực số 1 + khu vực số 2	
	* Băng 1 (mặt đường 310 mới)	
	+ Ô tiếp giáp 2 mặt tiền	4.800.000
	+ Ô tiếp giáp 1 mặt tiền	4.000.000
	* Băng 2 trở vào	
	+ Ô tiếp giáp 2 mặt tiền	3.000.000

	+ Ô tiếp giáp 1 mặt tiền	2.500.000
11	Các khu dân cư còn lại	700.000
IV	**Khu dân cư xã Đạo đức (Xã Đồng bằng)**	
1	Đường từ phố Kếu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	1.000.000
2	Đường từ QL2 đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	800.000
3	Đường từ QL2 đi vào thôn Hưởng Lộc	800.000
4	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò	800.000
5	Đường từ QL2 đi vào thôn Đại Phúc đi vào HTX	800.000
6	Đường từ QL2 đi vào hết đất Bệnh viện Đường Sông	1.000.000
7	Điểm giáp BV Đường Sông qua cổng UBND xã đến Dốc Vọng thôn Mộ Đạo	700.000
8	Đoạn từ Dốc Vòng thôn Mộ Đạo - Phú Xuân (hết địa phận Đạo Đức)	800.000
9	Đường từ QL2 đi xóm Kiền Sơn đi Sơn Lôi	700.000
10	Các khu vực còn lại	500.000
V	**Khu dân cư xã Tân Phong (xã đồng bằng)**	
1	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Băng 2	1.300.000
2	Từ Tỉnh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên Định đến giáp đoàn 235	800.000
3	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức	900.000
4	Tỉnh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam Bản và Mỹ Đô	1.200.000
5	Khu Tái định cư thôn Nam Bản	
	+ Các ô 02 mặt tiền: A01, A11, A12, A22, B01, B08	3.000.000
	+ Các ô đất còn lại	2.500.000
6	Tiếp từ Mỹ Đô đến hết Thôn Nam Bản	1.000.000
7	Đường từ ngã 3 Gốc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến đầu làng thôn Tân An	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Băng 2	1.000.000
8	Đường từ ngã 3 Gốc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến trạm biến thế thôn Nam Bản	800.000

9	Đường từ tiếp giáp thôn Nam Bản đến nhà ông Đạo thôn Trường Thư	700.000
10	Đường Tân An - đi Trường Thư	600.000
11	Đoạn từ Biến thế đến nhà ông Bản	1.000.000
12	Trục đường chính từ nhà ông Hùng Cần đến nhà ông Thoả thôn Tân An	1.000.000
13	Đường trục chính từ nhà ông Lý đến nhà ông Lợi thôn Trường Thư	1.000.000
14	Đường từ nhà ông Đắc đến nhà bà Chữ thôn Nam Bản	1.000.000
15	Các khu vực khác còn lại	500.000
VI	**Khu dân cư xã Phú Xuân (xã đồng bằng)**	
1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng giáp tỉnh lộ 303 đến UBND xã Phú Xuân	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	800.000
2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân giáp với xã Đạo Đức	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
3	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ	
	- Băng 1	1.200.000
	- Băng 2	600.000
4	Khu vực còn lại Kho Lương Thực	1.000.000
5	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân	
	- Băng 1	1.400.000
	- Băng 2	700.000
6	Tuyến đường từ Cầu Ngòi (Lý Hải) - đi Can Bi	700.000
7	Đường từ đầu làng Can Bi đến thôn Kim Thái	1.000.000
8	Đường từ TL 303 đến cây đa thôn Lý Nhân	1.000.000
9	Các khu vực khác còn lại	400.000
VII	**Khu dân cư xã Quất Lưu (Xã Trung du)**	
1	Đường từ QL2 đi xóm Chũng dài 250 m	

	- Băng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
2	Đường từ QL2 đi xóm Vải dài 250 m	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
3	Tỉnh Lộ 302 đi xóm giữa dài 250 m	2.500.000
4	Tỉnh Lộ 302 đi vào công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc	2.500.000
5	Đường từ QL2 cũ đi xóm phổ đến hết nhà ông Nguyên Đà	3.000.000
6	Đường từ QL2 cũ đi xóm phổ đến hết nhà ông Mị Thuý	3.000.000
7	Đường từ QL2 (cũ) - BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo	2.500.000
8	Đường từ QL2 cũ đi vào khu B - UBND huyện.	3.000.000
9	Đường từ QL2 cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Tiếp đến nhà bà Chung)	1.500.000
10	Khu vực xóm Trại	1.500.000
11	Đồi xóm Phổ	1.800.000
12	Đất còn lại của xóm Núi, xóm Phổ	1.000.000
13	Đất khu vực khác còn lại xã Quất Lưu	600.000
VIII	**Khu dân cư xã Tam Hợp (Xã Trung du)**	
1	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ô. Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế	1.200.000
2	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phật	1.200.000
3	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302	800.000
4	Tỉnh lộ 302 đi đến hết đất nhà ông Tiu	1.200.000
5	Đường từ giáp nhà ông Tiu đi đến khu B Sư đoàn 304	1.000.000
6	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đường TL 302 (đi qua khu đất dịch vụ Gò Ngành)	
	+ Băng 1	2.500.000
	+ Băng còn lại của khu đất Gò Ngành	2.000.000
7	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ điểm tiếp giáp TL 302 qua Trường THCS Tam Hợp đến điểm tiếp giáp tỉnh lộ 302B cổng Xuôi.	1.100.000
8	Đường từ cổng Xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cương	1.500.000
9	Các khu vực còn lại	700.000

IX	**Khu dân cư xã Thiện Kế (Xã Trung du)**	
1	Đường từ cầu Quảng Khai đến ngã 3 nhà Bà Hoà thôn Hương Đà	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
2	Đường Thiện kế đi Trung Mỹ (Địa phận Thiện kế)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
3	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Đoạn thuộc xã Thiện Kế)	1.500.000
4	Từ ngã 3 nông trường rẽ vào UBND xã đi Tam hợp (Hữu Bằng)	1.200.000
5	Đường liên thôn trên địa bàn xã	800.000
6	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
	- Các khu vực còn lại của Khu Tái định cư Gò Cao – Thiện Kế + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện	1.000.000
7	Khu dân cư giáp danh đường vanh đai khu TĐC Gò Cao - Thiện Kế	1.000.000
8	Từ Băng 3 trở vào của khu tái định cư 310	1.500.000
9	Các khu vực còn lại	500.000
X	**Khu dân cư xã Sơn Lôi (xã trung du)**	
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã đến hết đất nhà Anh Tiến Thương binh (thôn Bá Cầu)	1.000.000
2	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi giáp Bá Hiến	1.200.000
3	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão- Ngọc Bảo- Ái Văn	900.000
4	Đoạn từ ngã ba An Lão – Ngọc Bảo - đến giáp đường sắt thôn An Lão	700.000
5	Đường Hương Canh - Sơn Lôi đến cổng UBND xã kể cả đường mới	1.500.000

6	Đoạn từ NVH thôn Bá Cầu nối ra đường 36 m	1.000.000
7	Các khu vực còn lại	500.000
XI	**Khu dân cư xã Hương Sơn (xã Trung Du)**	
1	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
2	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Hương Sơn	2.000.000
3	Đường 302 vào khu tái định cư Chùa Tiếng (dự án đường Nội Bài Lào Cai)	2.000.000
4	Đường từ trạm xá đến hết nhà bà Sâm - Hương Vị	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
5	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương Vị đến đường Quang Hà-Vĩnh Yên	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Băng 2	600.000
6	Từ ngã tư Đồng Oanh đến hết nhà bà Thảo (đường Đồng Oanh - Núi Đinh)	
	- Băng 1	1.200.000
	- Băng 2	600.000
7	Đường Tôn Đức Thắng (từ Cầu Quảng Khai hết địa phận xã Hương Sơn)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	2.000.000
8	Các khu vực còn lại	600.000
XII	**Khu dân cư xã Bá Hiến (xã trung du)**	
1	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Khu vực TĐC Trại Cúp	3.500.000
3	Khu vực TĐC Gò Bống	3.500.000

4	Đường từ ngã tư quán Dói đến cầu Đen	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
5	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến	1.500.000
6	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.200.000
7	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Băng 2	1.000.000
9	Đoạn đường từ Bưu điện Văn hoá xã đến hết đất Trạm xá	1.500.000
10	Đoạn đường từ hết đất Trạm xá đến ngã 4 Thích Trung	1.000.000
11	Đoạn đường từ Cống Cỏ Lang đến Cầu Máng	2.000.000
12	Đoạn đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ	2.500.000
13	Đoạn đường từ đầu làng Bảo Sơn đến đường rẽ Lăm Bò	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
14	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
15	Đường từ 302B rẽ đi đê Hến đến nhà bà Ỷ	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Băng 2	700.000
16	Các khu vực còn lại	600.000
XIII	**Khu dân cư xã Trung Mỹ**	
1	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu	800.000
2	Đường từ đập Trung Mầu đến hết Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ	800.000
3	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khau	600.000
4	Đường từ bảng tin (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò	700.000
5	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn	600.000

6	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng	500.000
7	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ)	
	- Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hố Rồng	700.000
	- Đoạn từ khu Hố Rồng - đến hết thôn Vĩnh Đồng	600.000
8	Đường từ bảng tin (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu	800.000
9	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê	600.000
10	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng	500.000
11	Đường từ ngã 3 Thanh Lanh đi 338	500.000
12	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia khau đi Hồ Trại Ngỗng	500.000
13	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Câu	500.000
14	Đường từ dốc Tam sơn đi Đông Thành, Cơ khí	500.000
15	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hợi Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ)	500.000
16	Các khu vực khác còn lại	400.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Khu công nghiệp Bình Xuyên	800.000
2	Khu công nghiệp Bá Thiện 1	600.000
3	Khu công nghiệp Bá Thiện 2	600.000
4	Khu công nghiệp Hồng Hải	600.000
5	Khu công nghiệp Hương Canh	600.000

C. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	**Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng cây lâu năm**	
1	**Xã Đồng bằng + Trung du**	
	Hạng 1 (Vị trí)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
2	**Xã Miền núi**	
	Hạng 1 (Vị trí)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	46.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	44.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	42.000
II	**Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất**	
1	**Xã Đồng bằng + Trung du**	
	Hạng 1 (Vị trí)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
2	**Xã Miền núi**	
	Hạng 1 (Vị trí)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13.000

HUYỆN LẬP THẠCH

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	**Đường khu vực Thị trấn Lập Thạch**	
A	**Đường tỉnh lộ 307: Đoạn từ ngã tư thị trấn đi xã Xuân Hòa**	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết bờ kênh Vân Trục (kênh N3)	3.500.000
2	Đoạn từ bờ kênh Vân Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hoà)	2.000.000
B	**Đoạn từ ngã tư thị trấn đến xã Tân Lập –huyện Sông Lô**	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến đường rẽ vào Trường dân tộc nội trú huyện.	3.500.000
2	Đoạn từ đường vào Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng)	2.500.000
C	**Đường tỉnh lộ 305: Đoạn từ ngã tư thị trấn Lập Thạch đi xã Xuân Lôi**	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Trường THCS thị trấn Lập Thạch	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp trường THCS thị trấn Lập Thạch đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Xuân Lôi)	2.500.000
D	**Đường tỉnh lộ 306**	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến Đình Thạc Trục	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp từ Đình Thạc Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Tử Du)	2.500.000
3	Đoạn từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự đến hết địa phận thị trấn Lập Thạch (giáp xã Yên Thạch- Sông Lô)	3.000.000
E	**Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch**	
1	Tuyến đường từ Ngã 5 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306 - Đoạn từ Trường Ngô Gia Tự đến giáp nhà bà Hiên - Đoạn từ nhà bà Hiên đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục	 2.000.000 1.200.000
2	Đoạn từ cổng chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường	3.500.000

	307 (ngã tư lối vào sân vận động huyện Lập Thạch)	
3	Đoạn đường từ ngã ba (cổng trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Tử Du (Đoạn đường mới)	1.200.000
4	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xẻ cũ	1.500.000
5	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vị	850.000
6	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Tích Vị	1.500.000
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lan đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	1.500.000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng - Ngọc đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	1.000.000
9	Đoạn đường từ nhà Cường – Nga đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	1.500.000
10	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài)	1.000.000
11	Đoạn đường từ nhà Thủy – Liễu đi đến hết nhà ông Thìn	2.500.000
12	Đoạn đường từ nhà ông Thìn đến đình Thạc Trục	2.000.000
13	Đoạn từ cổng chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm.	2.500.000
14	Các tuyến đường còn lại của khu vực Cửa Chợ, Bồ Vi.	2.000.000
15	Đoạn từ ngã ba cổng chợ số 3 đi TDP Văn Thịnh.	2.000.000
16	- Đường khu vực Đồng Cảnh. - Đường khu vực Đình Bé.	1.800.000 2.000.000
17	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 đi tỉnh lộ 306.	2.500.000
18	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương.	3.000.000
19	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307) đi vào khu dân cư bệnh viện.	2.000.000
20	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đội Quản lý thị trường). - Băng 1 - Băng 2	 3.000.000 1.500.000
21	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự.	2.000.000
22	Đường huyện uỷ - Thanh Xuân.	1.500.000

23	Đoạn ngã Tư tỉnh lộ 307 đến trạm thuỷ nông Vân Trục (cũ) nay là Đường vành đai thị thị trấn Lập thạch.	1.500.000
24	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi xã Tử Du (theo kênh).	1.000.000
25	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thuỵ (đường vào bệnh viện). - Băng 1 - Băng 2	 1.500.000 1.200.000
26	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi cổng Lâm trường Lập Thạch.	1.500.000
27	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm.	1.500.000
28	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại.	450.000
II	**Đất khu dân cư hai bên đường giao thông**	
A	**Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc Lộ 2C**	
1	Đoạn tiếp giáp địa phận thị trấn đến ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	750.000
2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ đến hết địa phận xã Liễn Sơn	600.000
3	Đoạn giáp xã Liễn Sơn đến hết trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	1.000.000
4	Đoạn tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn đến hết nhà ông Định	1.800.000
5	Đoạn tiếp giáp nhà ông Định đến Cầu Đen	2.000.000
6	Đoạn từ Cầu Đen đến hết thị trấn Hoa Sơn	2.500.000
7	Đoạn từ giáp thị trấn Hoa Sơn đến Quốc lộ 2C	1.000.000
8	Đoạn đường Tlộ 307 đi rừng kính (đường mới TT Hoa Sơn)	1.000.000
B	**Đường tỉnh lộ 306: Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi xã Tử Du - Bàn Giản**	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết trụ sở UBND xã Tử Du (ngã ba)	1.500.000
2	Đoạn tiếp Ngã ba xã Tử Du đến giáp đê Bàn Giản	1.000.000
C	**Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng ích.**	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết cây xăng Xuân Lôi	1.200.000
2	Đoạn từ Cây Xăng Xuân Lôi đến hết NVH thôn Đông Xuân, xã Xuân Lôi.	1.500.000
3	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông Xuân xã Xuân Lôi đến hết xã Đồng ích	1.000.000
D	**Đưởng tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu**	
1	Đoạn từ nga ba xã Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề	800.000

2	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết Ngân hàng Triệu Đề	1.500.000
3	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn)	1.500.000
4	Đoạn từ Ngân Hàng Triệu Đề đến bến phà Phú Hậu	700.000
III	**Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại**	500.000
IV	**Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn**	300.000
V	**Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang**	
1	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Liễn Sơn (mới) đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà	1.500.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà đến Cầu Chang	1.200.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Chang đến cầu Đền	1.200.000
4	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Đền đến hết địa phận xã Bắc Bình	1.000.000
5	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Hợp Lý đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	1.200.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn đến hết địa phận xã Quang Sơn	1.000.000
7	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	1.000.000
VI	**Đất khu dân cư trung tâm các xã : Xuân Lôi, Tiên Lữ, Văn Quán, Xuân Hòa, Tử Du, Bàn Giản, Liễn Sơn, Hợp Lý, Thái Hòa, Bắc Bình, Ngọc Mỹ.**	450.000
VII	**Đất khu dân cư trung tâm các xã còn lại**	400.000
VIII	**Đất khu dân cư khác còn lại**	200.000

B – BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	**Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và cây lâu năm**	
1	**Khu vực đồng bằng + trung du**	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	**Khu vực miền núi**	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
II	**Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất**	
1	**Khu vực đồng bằng, trung du**	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000
2	**Khu vực miền núi**	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000

HUYỆN VĨNH TƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m2

Stt	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	**Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2**	
1	**Thuộc địa phận xã Chấn Hưng**	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến hết Cầu Kiệu	4.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết nhà ông Văn	5.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	5.000.000
2	**Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng**	5.000.000
3	**Thuộc địa phận xã Đại Đồng**	7.000.000
4	**Thuộc địa phận xã Tân Tiến**	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	7.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến *(Cầu Trắng)*	6.500.000
5	**Thuộc địa phận Yên Lập**	
-	Đoạn từ cầu trắng tới công ty Phương Nam	5.500.000

-	Đoạn từ công ty Phương Nam đến hết địa phận xã Yên Lập	4.800.000
6	**Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa, Bồ Sao**	6.000.000
II	**Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C**	
1	**Thuộc địa phận xã Bình Dương *(trừ khu dân cư Hóc Cá)***	5.000.000
2	**Thuộc địa phận xã Vũ Di**	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Dương đến hết cầu Xuân Lai	3.500.000
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Lai đến hết địa phận xã Vũ Di	3.500.000
3	**Thuộc địa phận Thị trấn Vĩnh Tường**	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Vũ Di đến hết Cầu kênh 6A	6.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh 6A đến hết nhà ông Hùng sửa xe	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hùng sửa xe đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Ninh Khoai (cũ)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Khoai (cũ) đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	6.000.000
4	**Thuộc địa phận xã Tam Phúc**	
-	Đoạn từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	5.000.000

-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc đến hết địa phận xã Tam Phúc	4.000.000
5	**Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh**	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	2.500.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến bến đò	3.000.000
-	Khu Tái định cư Vĩnh Thịnh thuộc dự án Cầu Vĩnh Thịnh trên Quốc lộ 2C	1.600.000
III	**Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304**	
1	**Thuộc địa phận xã: Tân Tiến**	8.000.000
2	**Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang**	8.000.000
3	**Thuộc địa phận xã Thượng Trưng** *(được thể hiện qua mục 5 phần VIII)*	
4	**Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường**	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Thượng Trưng đến tim ngã ba Yên Trình	6.500.000
-	Đoạn từ tim ngã ba Yên Trình đến hết địa phận phòng Tài chính - Kế hoạch	6.000.000
-	Đoạn từ giáp phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết kênh tiêu	6.000.000
-	Đoạn từ giáp kênh tiêu đến tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường	7.500.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà bà Nga Thông	8.000.000

-	Đoạn từ giáp nhà bà Nga Thông đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Sơn Lệnh	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Lệnh đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	7.000.000
5	**Thuộc địa phận thị trấn Tứ Trưng**	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Tuất Điền	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành *(cuối Chợ Tứ Trưng)*	5.500.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng	4.000.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tứ Trưng *(hướng đi Yên Đồng)*	3.000.000
IV	**Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309**	
1	**Thuộc địa phận xã Đại Đồng**	5.000.000
2	**Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng**	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đại Đồng đến hết Cầu kênh	5.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến hết khu dân cư xóm Chợ	5.500.000
-	Đoạn từ giáp khu dân cư xóm Chợ đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	3.000.000
3	**Thuộc địa phận xã Kim Xá**	2.000.000

V	**Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 311**	
-	Đoạn từ Đê Tả - Bến Phà Phú Hậu, thuộc địa phận xã Việt Xuân	2.000.000
VI	**Đất thổ cư hai bên đường huyện lộ**	
1	Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn-Bình Dường-Vân Xuân	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
+	Đoạn từ giáp nhà Quyết Yến đến hết nhà ông Sê Thời	8.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Sê Thời đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn	5.500.000
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương	5.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vân Xuân	4.500.000
2	Đường từ ngã ba thôn Phú Trưng xã Thượng Trưng đi Tuân Chính *(Trừ khu vực Chợ Táo)*	2.000.000
3	Đường An Tường đi Vĩnh Thịnh	2.000.000
4	Đường Thượng Trưng - Cao Đại	
-	Đoạn từ nhà ông Sinh Phương đến hết cầu kênh	4.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh đến hết Đình xã Thượng Trưng	5.000.000

-	Đoạn từ giáp Đình xã Thượng Trưng đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trưng	7.000.000
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trưng đến hết địa phận xã Thượng Trưng	4.500.000
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương đến dốc đê Trung Ương	4.000.000
5	Đường Thổ Tang đi Thượng Trưng (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trưng)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.500.000
-	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang đến hết Cầu kênh	4.000.000
+	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến ngã tư Thượng Trưng	4.800.000
6	Đường Ngũ Kiên đi Vĩnh Ninh	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Phú Đa	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	2.000.000
7	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến Thổ Tang	4.000.000
8	Đường Lũng Hòa - Cao Đại	2.000.000
9	Đường Tân Cương - Phú Thịnh	2.500.000

10	Đường từ Quốc lộ 2 vào Nhà máy Gạch Việt Anh (thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân)	3.500.000
11	Đường từ Quốc lộ 2 vào nhà máy gạch Bồ Sao	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến cầu kênh 6A thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh 6A đến Quốc lộ 2 thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
12	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá *(xã An Tường)*	1.500.000
13	Đường Đê Bối *(Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Tường)*	1.000.000
14	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến giáp đường Thượng Trưng - Tuân Chính	4.000.000
15	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	6.000.000
16	Đường từ Cầu Lê Xoay - Thổ Tang đi Tân Cương đến Cao Đại (giáp kênh 6A)	2.000.000
17	Đoạn từ cầu Lê Xoay đến điểm nối đường 304	8.000.000
18	Đường Vòng tránh cũ *(thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang)*	
-	Đoạn giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết Trạm bơm cũ *(nhà ông Thanh)*	6.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thanh đến hết nhà ông Nghĩa Hà	6.000.000
19	Đường huyện lộ còn lại	2.000.000
20	Đường Tứ Trưng - Đại Tự	

-	Địa phận TT Tứ Trưng	3.500.000
-	Địa phận xã Ngũ Kiên	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tứ Trưng đến hết nhà ông Chè	4.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Chè đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	5.000.000
+	Đoạn từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	4.000.000
VII	**Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn**	
1	Đoạn từ đường sắt thuộc xã Yên Lập đến Đê Sông Phó Đáy	
-	Đoạn từ ngã tu Tân Tiến đến đường sắt (thuộc địa phận xã Yên Lập) được thể hiện qua mục 4 phần VIII	
2	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	6.500.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	5.000.000
-	Từ tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng đến hết khu 4	4.000.000
3	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng *(đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)*	2.500.000
4	Đường từ giáp Quốc lộ 2 đến hết địa phận UBND xã Tân Tiến (đường trục xóm Mới đi thôn Nội)	
-	Đoạn từ giáp QL2 đi đến tim đường rẽ vào trạm y tế xã	4.800.000

-	Đoạn tim đường rẽ vào trạm y tế xã đến hết thôn nội	3.000.000
5	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thượng Lạp đến đường 27m	2.500.000
6	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn gồm các xã: Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc; Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Lũng Hòa, Tuân Chính, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa (*Trừ thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường*	1.000.000
7	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Vĩnh Tường *(Trừ khu dân cư thuộc xứ đồng Hó Trong và Hó Ngoài)*	2.000.000
8	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	3.000.000
9	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn: Thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường *(Bao gồm cả đất hai bên đường Đê bối và trừ các khu vực đã có giá ở trên)*	2.000.000
10	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn thuộc xã Đại Đồng *(Trừ các vị trí đã có ở trên)*	2.000.000
11	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Tứ Trưng	1.500.000
VIII	**Đất thổ cư một số khu dân cư mới**	
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến *(Băng 2, băng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)*	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Tân Tiến	6.000.000
2	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường *(thuộc khu đồng Hó Trong, Hó Ngoài cũ)*	
-	Đất hai bên đường 19m	6.000.000

-	Đất hai bên đường từ 9 đến 13,5m	4.500.000
-	Đất hai bên đường từ 7,5m và các vị trí còn lại trong khu dân cư mới	4.000.000
3	Khu dân cư mới hai bên đường (sau trụ sở UBND thị trấn Tứ Trưng)	
-	Đường 19m	2.400.000
-	Đường 13,5m	2.000.000
-	Khu vực còn lại	1.500.000
4	Khu dân cư hai bên đường 27m *(đường nối Quốc lộ 2 từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt thuộc xã Yên Lập)*	
-	Băng 1	5.000.000
-	Băng 2, băng 3	3.000.000
5	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	
-	Đường TL 304	8.000.000
-	Đường 27m	7.000.000
-	Đường 19,5m	6.000.000
-	Đường 16,5m	5.500.000
-	Đường 13,5m và khu vực còn lại	5.000.000

6	Khu dân cư Hóc Cá *(xã Bình Dương)*	
-	Đường QL 2C	6.000.000
-	Đường 13.5m + Khu vực còn lại	3.000.000
7	Khu đất dịch vụ xã Bồ Sao	
-	Đường QL2	4.500.000
IX	**Đất thổ cư khu vực chợ**	
-	Khu vực Chợ Tuân Chính	5.000.000
X	**Đất thổ cư còn lại của các xã, thị trấn**	
1	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Phú Thịnh, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa, Chấn Hưng, Lũng Hòa, Tuân Chính	800.000
2	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Đại Đồng, Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Cao Đại, Lý Nhân	1.000.000
3	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường	1.500.000
4	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	2.000.000
5	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Tứ Trưng	1.500.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

ĐVT: Đồng/m²

Stt	Vị Trí, khu vực	Giá đất
1	Cụm KT-XH Tân Tiến	1.500.000

C. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1 (hạng 1)	60.000
2	Vị trí 2 (hạng 2)	59.000
3	Vị trí 3 (hạng 3)	58.000
4	Vị trí 4 (hạng 4)	56.000
5	Vị trí 5 (hạng 5)	55.000
6	Vị trí 6 (hạng 6)	54.000

HUYỆN YÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/ 2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Khu vực, vị trí	Giá đất
1	**Thị trấn Yên Lạc**	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Huyện đội đến hết Đài truyền thanh huyện (khu B).	8.000.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tình Bằng) qua ngã tư đến công an huyện.	8.000.000
	3. Đất 2 bên đường đôi(mới) đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 (Ngã tư sân vận động huyện) đến giáp đường tỉnh lộ 305 qua đình làng Tiên.	8.000.000
	4. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Đài truyền thanh huyện (khu B) đến ngã ba rẽ vào UBND thị trấn Yên Lạc.	8.000.000
	5. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đình làng thôn Tiên đến đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tình Bằng).	7.000.000
	6. Đất 2 bên đường 305 đoạn từ công an huyện đến giáp xã Tam Hồng.	7.000.000
	7. Đất 2 bên đường từ trụ sở Công an huyện đến cổng huyện ủy.	6.000.000
	8. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 qua cổng huyện uỷ đến giáp Tam Hồng.	6.000.000
	9. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 từ giáp đất xã Trung Nguyên đến hết Huyện đội.	6.000.000
	10. Đất 2 bên đường TL 305 từ giáp đất xã Bình Định đến đình làng thôn Tiên.	6.000.000
	11. Đất 2 bên từ ngã ba rẽ vào UBND thị trấn đến cống Ao Náu (thôn Đông).	6.000.000
	12. Đất 2 bên TL303 từ cống Ao Náu (thôn Đông) đến giáp xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	13. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp đất xã Bình Định qua cổng UBND thị trấn ra đường 303 và từ giáp UBND thị trấn ra đường 305 (nhà Tình Bằng).	2.000.000
	14. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	2.000.000
	15. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc TT Yên Lạc.	1.800.000

	16. Khu vực còn lại khác thuộc thị trấn Yên Lạc.	1.400.000
2	**Xã Tam Hồng**	
	1. Đất 2 bên đường từ Đình Man Để qua cổng chợ đến ngã tư chợ Lầm (giáp đường 304) và từ ngã tư cổng chợ đến ngã tư Tảo Phú.	7.000.000
	2. Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp thị trấn Yên Lạc qua cổng đền Thính đến ngã tư chợ Lầm qua cổng UBND xã đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng.	6.400.000
	3. Đất 2 bên TL305 đoạn từ giáp TT Yên Lạc đến hết đất nhà bà Oanh (Gốc Đề).	6.000.000
	4. Đất 2 bên đường từ nhà Tiến Yên Tảo Phú đi đến TL 305	4.000.000
	5. Đất 2 bên TL305 từ giáp nhà bà Oanh (Gốc Đề) đến giáp đất xã Yên Phương	4.000.000
	6. Đất 2 bên đường từ gốc Đề đến đình Man Để và từ nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng đến giáp đất xã Yên Đồng.	4.000.000
	7. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng.	900.000
	8. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tam Hồng	700.000
3	**Xã Đồng Văn**	
	1. Đất 2 bên đường QL 2 thuộc địa phận xã Đồng Văn.	6.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 đoạn tránh TP Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Văn.	5.500.000
	3. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn.	5.000.000
	4. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc).	5.000.000
	5. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương.	5.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn.	1.200.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Văn.	700.000
4	**Xã Tề Lỗ**	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	3. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Tề Lỗ	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tề Lỗ.	1.200.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tề Lỗ.	700.000
5	**Xã Trung Nguyên**	

	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên.	4.500.000
	2. Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên.	2.100.000
	4. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Trung Nguyên	2.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	800.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Nguyên.	600.000
6	**Xã Bình Định**	
	1. Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường 305 đoạn giáp thuộc xã Bình Định.	2.100.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên.	2.000.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội	1.200.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Bình Định	600.000
7	**Xã Đồng Cương**	
	1. Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc Quốc lộ 2.	5.500.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương.	2.400.000
	3. Đất 2 bên đường 2A từ đường 305[b] qua cổng trường THCS Đồng Cương.	2.400.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ ngã tư Dịch Đồng đến giáp thôn Lạc ý- Vĩnh Yên.	1.800.000
	5. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Đồng Cương	1.800.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương.	1.200.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Cương.	700.000
8	**Xã Yên Đồng**	
	1. Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp Vĩnh Tường.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự.	3.000.000
	3. Đất 2 bên từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân thuộc xã Yên Đồng.	3.000.000

	4. Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Yên Đồng	1.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Đồng.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Đồng.	600.000
9	**Xã Yên Phương**	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1.500.000
	4. Đất 2 bên đường từ Đinh Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Phương.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Phương.	600.000
10	**Xã Liên Châu**	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Liên Châu.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường đê bối thuộc xã Liên Châu.	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu.	2.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu.	2.000.000
	7. Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Liên Châu	1.000.000
	8. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu.	600.000
	9. Đất khu vực khác trong đê TW thuộc xã Liên Châu.	500.000
	10. Đất khu vực khác ngoài đê TW thuộc xã Liên Châu.	400.000
11	**Xã Hồng Châu**	
	1. Đất 2 bên đê TW thuộc xã Hồng Châu.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường đê bối thuộc xã Hồng Châu.	2.500.000
	3. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng UBND xã đi bến phà Vân Phúc.	2.000.000
	4. Đất thuộc xã Hồng Châu tuyến từ đê bối di dốc Lũng Hạ.	2.500.000

	5.Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Châu.	800.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Châu	500.000
12	**Xã Đại Tự**	
	1. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê TW (nhà ông Chinh) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường từ dốc đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đê bối thuộc xã Đại Tự.	2.500.000
	5. Đất 2 bên đường từ ngã tư (cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự	800.000
	7. Khu vực còn lại thuộc thôn Trung Cẩm, thôn Đại Tự.	500.000
	8. Khu vực còn lại thuộc thôn Tam Kỳ, Thôn Trung An.	400.000
13	**Xã Hồng Phương**	
	1. Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bối.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Phương.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Phương.	400.000
14	**Xã Trung Hà**	
	1. Đất 2 bên đường đê bối thuộc xã Trung Hà.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Hà.	400.000
15	**Xã Trung Kiên**	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường đê bối thuộc xã Trung Kiên.	2.500.000
	3.Đất hai bên đường thuộc xã Trung Kiên từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bối.	2.500.000
	4.Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên.	600.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Kiên.	400.000

16	**Xã Nguyệt Đức**	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW.	4.000.000
	3. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức.	2.500.000
	6. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1.500.000
	7. Đất 2 bên đường từ Đinh Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1.000.000
	8. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.	2.400.000
	9. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức.	1.000.000
	10. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Đinh Xá và thôn Xuân Đài.	700.000
	11. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Nghinh Tiên.	400.000
17	**Xã Văn Tiến**	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức.	1.500.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến.	800.000
	4. Khu vực còn lại khác thuộc xã Văn Tiến.	600.000

B - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất

1	Khu Làng nghề Tề Lỗ	960.000

C - BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000

THỊ XÃ PHÚC YÊN

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	**PHƯỜNG TRƯNG TRẮC**	
1	**Đường Trần Hưng Đạo**: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	15.000.000
	Ngõ 1- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn Kim Hoà đến nhà ông Bùi văn Quý	2.500.000
	Ngõ 3- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Bùi Thị Hoạch đến nhà ông Vũ Tiến Lực	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trần Hưng Đạo: Sau Viện Kiểm soát vào khu tập thể Nông Nghiệp	2.200.000
	Ngõ 5- Đường Trần Hưng Đạo: Ngõ vào khu tập thể sau Ngân hàng công thương	4.500.000
	Ngõ 6- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	4.500.000
	Ngõ 8- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn thị An đến nhà bà Đỗ Thị Nhi	1.800.000
	Ngõ 9- Đường Trần Hưng Đạo: Đường vào khu tập thể Thuỷ Lợi	2.500.000
	Ngõ 10- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Hoàng Văn Đắc đến nhà ông Nguyễn Hữu Tố	3.500.000
2	**Đường Hoàng Văn Thụ**	14.000.000

	Đường Sóc Sơn: Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu (Đường lối rẽ vào trường THCS đến ghi tàu)	13.000.000
	Ngõ 2- Đường Sóc Sơn: Từ trụ sở dân phố số 12 đến nhà ông Cẩn	4.500.000
	Ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Thuận đến nhà ông Huyến	2.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn (trong các ngõ hẻm còn lại)	1.800.000
	Ngách 2 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thềm đến nhà ông Lê Thi	1.800.000
	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dương đến nhà bà Ngô Thi Là	3.500.000
	Ngõ 4 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Trí Hiển đến nhà ông Trần Văn Hợp	4.500.000
3	Từ nhà bà Phạm Thị Oanh đến nhà ông Nguyên Hữu Đăng	1.700.000
	Ngõ 6 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phùng Đình Tiến đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân Thu	4.500.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà bà Lê thị Dậu	2.200.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà ông Phùng Xuân Sinh	2.200.000
	Ngõ 8 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Du đến nhà Nguyễn Thị Hạnh	2.500.000
	Ngõ 10 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyên Văn Hoà đến nhà bà Ngô Thi Sinh	2.200.000
	Ngõ 12 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phạm Quang Vinh đến nhà ông Trần Khắc Hiệp	2.500.000
	Ngõ 14 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Ngô Dương Hoành đến nhà Nguyễn Văn Hữu	3.500.000

	Ngách còn lại đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Ngân	2.500.000
4	**Đường Trưng Trắc:** Từ nhà ông Khánh đến nhà ông Bình	14.000.000
	Ngõ 1- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Khởi đến nhà bà Lê Thị The	3.800.000
	Ngõ 2- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Thanh đến nhà ông Ngô bảo Trường	5.000.000
	Ngõ 3- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Phong đến nhà bà Hoàng Thị Yừn	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Đào Thị Liên đến nhà bà Đào thị Bích Ngọc	3.500.000
	Ngõ 5- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Chi đến nhà ông Nguyễn Đức Bình	3.000.000
	Ngõ 6- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Mai văn Khương đến nhà ông Lê Văn Chung	2.500.000
	Ngõ 7- Đường Trưng Trắc: Từ Công an phường đến nhà bà Nguyễn thị Lá	3.200.000
	Từ Nhà ông Trần Đình Đèo đến nhà ông Nguyễn Thắng	2.300.000
	Từ Nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Trần Ngọc Hà	2.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 7	2.200.000
	Ngõ 8- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Quang đến nhà bà Trần Thị Thuỷ	2.200.000
	Từ nhà bà Dần đến nhà ông Nguyễn Văn Định	2.200.000
	Ngõ 9- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Lý Duy Mùi đến nhà ông Hoàng Đợi	2.200.000

	Ngõ 10- Đường Trưng Trắc: Bà Vũ Thị Sáu	2.200.000
	Ngõ 11- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đắc Trường đến nhà ông Trần Quốc Tâm	2.200.000
	Ngõ 12- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà Bà Nguyễn Thị Vân	2.200.000
	Ngõ 15- Đường Trưng Trắc: Ngõ vào khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 14- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Đàm Hữu Cường đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	3.000.000
	+ Ngách 1 ngõ 14 - Đường Trưng Trắc	2.200.000
	+ Đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà bà Triệu Thị Tới (Mặt đường khu Đồng Sơn)	3.800.000
	Ngõ 16- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Trần Quang Ích đến nhà bà Trần thị Hiền	2.200.000
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Mộc đến nhà ông Hoàng văn Đông	2.000.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Trãi đến nhà bà Chu Thị Tuyết	2.000.000
	Từ nhà bà Đào Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Hữu Đạo	1.800.000
	Các đoạn còn lại Ngõ 16	1.800.000
	Ngõ 17- Đường Trưng Trắc: Cổng chính vào khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 19- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Đào thị Lan đến nhà bà Nguyễn thị An	1.800.000
5	**Đường Trưng Nhị:** Từ nhà bà Bế thị Tuyết đến nhà bà Bùi Thị Hường	12.000.000

	Ngõ 1 - Đường Trưng Nhị: Từ nhà bà Bá Thị Thoát đến nhà bà Bình Dung	3.000.000
	Ngõ 2 - Đường Trưng Nhị: Từ nhà ông Lê Văn Chiến đến phường Trưng Nhị theo ngõ 2	2.200.000
	Ngõ 4 - Đường Trưng Nhị: Từ nhà ông Đoàn đến phường Trưng Nhị theo ngõ 4	2.200.000
6	**Đường Phan Bội Châu**: Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Lan Anh	8.000.000
	Ngõ Phan Bội Châu 2: Từ nhà ông Kính đến nhà ông Hùng (ngõ giáp nhà ông Sáu đến hết nhà ông Thân)	4.300.000
7	**Phố Mê Linh:** Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng	7.500.000
8	**Đường Lạc Long Quân**: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	12.000.000
	Ngõ 2- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trần Trọng Mai	2.700.000
	Ngõ 4- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Phạm Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thọ	1.700.000
	Ngõ 6- Lạc Long Quân: Đường vào khu tập thể Bưu điện	2.500.000
	Các đoạn còn lại khu tập thể Lò Mổ	2.200.000
	Ngõ 5- Lưu Quý An: Từ nhà ông Tường Duy Thân đến nhà ông Đào Văn Điều	2.000.000
9	**Đường Xuân Thuỷ** : Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh	7.000.000
	Các ngõ còn lại đường Xuân Thuỷ	2.200.000
10	**Đường Hoàng Quốc Việt:**	

	Đoạn từ UBND phường Trưng trắc đến nhà ông Đỗ Văn Thực	5.000.000
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thực đến trạm bơm xã Tiền Châu	5.000.000
	Ngõ 1- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trần văn Thông đến nhà bà Phạm thị The	2.000.000
	Ngõ 2- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	2.000.000
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Hiệp	1.700.000
	Từ bà Hà Thị Tạo đến nhà ông Tính và các đoạn còn lại trong trường Thuỷ Lợi cũ	1.700.000
	Ngõ 6- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Bùi Thọ Tuấn đến nhà ông Đặng Đình Lân	1.700.000
11	**Phố An Dương Vương**	
	Từ ghi tầu đến hộ ông Phạm Trung Bình	4.500.000
	Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hộ bà Bùi Thị Trường	6.500.000
	Các ngõ còn lại đường Trần Hưng Đạo	1.800.000
	Ngõ 2 + ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	3.200.000
	Các ngõ còn lại của đường Hoàng Văn Thụ	2.500.000
	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ trụ sở TDP số 12 đến nhà bà Lân Hứa	4.500.000
	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ hết nhà bà Lân Hứa đến nhà ông Cẩn	3.500.000

	Ngõ 12 - đường Sóc Sơn: đoạn từ nhà bà Phạm Thị Nhã đến nhà ông Võ Văn Trì	2.500.000
	Các ngách còn lại của ngõ 12 đường Sóc Sơn	2.200.000
	Ngõ 13 - Trưng Trắc	2.200.000
	Ngõ 16 - Đoạn từ nhà bà Tỵ đến nhà bà Lan Tường	3.200.000
	Các ngõ ngách còn lại của đường Trưng Trắc	2.200.000
	Ngõ 3 - Trưng Nhị: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nhuận đến nhà bà Nguyễn Thị Đê	3.500.000
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tiến Sỹ đến nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	2.200.000
12	**Đường Lưu Quý An:** Từ ô đấu giá Trạm xá đến nhà ông Tường Duy Tèo	7.000.000
	Đoạn từ nhà ông Tường Duy Đồng đến nhà ông Nguyễn Văn Can	2.200.000
	Ngõ 1 - Lưu Quý An: Từ nhà ông Đặng Đình Tài đến nhà ông Trần Ngọc Ba	2.000.000
	Ngõ 2 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Hoà đến nhà ông Nội	2.000.000
	Ngõ 7 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Trần Thị Oanh đến nhà bà Đào Thị Nhì	2.000.000
	Ngõ 1 - Xuân Thuỷ: Từ nhà ông Đinh Trung Phong đến nhà ông Tường Duy Thanh	2.200.000
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Tràng Hải đến nhà ông Lại Hồng Phong	2.200.000
	Ngõ 2 - Xuân Thuỷ: Từ nhà bà Phạm Thị Thuỳ Hồng đến nhà bà Đãi	2.500.000

	Ngõ 4 - Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trịnh Văn Đình đến nhà bà Nguyễn Thị Út	1.700.000
II	**PHƯỜNG XUÂN HOÀ**	
1	Từ vòng tròn D1 đến D2 (nhà ông Dụng)	5.500.000
2	Từ vòng tròn D1 đến hết cống Yên Mỹ	4.500.000
3	Từ hết cống Yên Mỹ đến hết địa phận phường Xuân Hoà (Nam Viêm)	5.000.000
4	Từ vòng tròn D2 (Nhà ông Dụng) đến hết cống số 5	4.500.000
6	Từ hết cống số 5 đến hết Công ty Xuân hoà	3.000.000
7	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hoả) đến hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viết)	2.500.000
8	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ	3.000.000
9	Đường Phạm Hồng Thái	3.000.000
10	Từ vòng tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp	2.500.000
11	Từ ngã 3 (hết đất nhà ông Viết) đến tập thể Việt Xô (nhà ông Lân) - Đường Phạm Hồng Thái	2.000.000
12	Phố Lê Quý Đôn	1.800.000
13	Đường Lê Quang Đạo	3.500.000
14	Khu vực thôn Yên Mỹ	1.000.000

15	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viết	2.200.000
16	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà ông Lân - Việt Xô đến khu tập thể xe đạp	1.800.000
17	Các khu vực khác còn lại của phường	1.200.000
III	**PHƯỜNG TRƯNG NHỊ**	
1	**Phố Trần Phú:** Từ ghi tầu đến hết địa phận phường Trưng Nhị	5.200.000
	Ngõ 1- Phố Trần Phú:: chạy song song với đường sắt đến nhà ông Doanh	3.700.000
	Ngõ 2- Phố Trần Phú: Khu vật liệu chất đốt cũ	3.700.000
	Ngõ 3- Phố Trần Phú: Đường vào tập thể in nhãn	2.000.000
	Ngõ 12: Từ nhà ông Vịnh vào khu Đài Xa	1.800.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải (Trúc)	1.700.000
	Ngõ 5: Giáp nhà ông Trường đến nhà ông Cảnh	2.300.000
	Ngõ 16: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cử	1.800.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Âu đến nhà ông Minh	2.000.000
	Ngõ 18: Từ nhà bà Cúc đến nhà bà Năm Hoa	1.800.000
	Ngõ 9: Từ nhà bà Hạ đến nhà bà Sắc (Khu TT Giầy Da)	1.800.000

	Ngõ 20: Từ nhà bà Minh đến khu dân cư mới (Khu Hợp Tiến)	1.800.000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Bình	1.500.000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Biên đến nhà ông Thảo	1.500.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
2	**Phố An Dương Vương**	
	Từ ghi tàu đến hết trường TH Trưng Nhị	5.000.000
	Từ hết trường TH Trưng Nhị đến trường Cao đẳng Công nghiệp 3	6.500.000
	Ngõ chạy dọc đường sắt đến nhà bà Tài	1.800.000
	Ngõ 1: Giáp với trường trung học Trưng Nhị	1.800.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Tĩnh đến trụ sở tổ 1	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Hồng	2.000.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Tháp đến nhà ông Vấn + Xóm Gạo	1.800.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Kế đến nhà bà Bàn	1.500.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Phá đến nhà ông Trường	2.000.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Mền đến đường sắt	1.800.000

	Ngõ 8: Từ nhà ông Long đến phố Trưng Nhị	1.800.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.500.000
3	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	3.500.000
	Ngõ 1: Từ ông Ý đến nhà bà Lộc Hảo	1.500.000
	Ngõ 2: Từ trụ sở tổ 3 đến nhà ông Năm (Ích)	1.500.000
	Ngõ 3: Từ trường mầm non bán công Trưng Nhị đến nhà ông Tuấn + ông Bắc	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Bính đến nhà bà Ngọ	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Kiểm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tú	1.200.000
	Các ngách còn lại	1.200.000
4	**Phố Tháp Miếu**	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà ông Huân đến nhà bà Then	1.300.000
	Ngõ 2: Giáp trụ sở tổ dân phố số 5	1.200.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Được (Cấn)	1.200.000
	Ngõ 4: Từ nhà bà Huấn đến kênh bê tông	1.200.000

	Ngõ 6: Từ Trụ sở tổ dân phố số 6 đến nhà ông Thêm	1.200.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hoà	1.200.000
	Ngõ 10: Từ nhà bà Tư đến kênh bê tông + xóm mới	1.500.000
	Ngõ 12: Từ nhà bà Lan đến nhà ông Tiến	1.200.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Quang	1.500.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
5	**Phố Lý Tự Trọng**	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Kế	1.500.000
	Ngõ 2: Từ ông Thái đến nhà bà Hiền Luỹ	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Đức (Khu giãn dân TM 3)	1.500.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thực đến nhà ông Cư	1.200.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
6	**Phố Chùa Cấm (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến sông Cà Lồ)**	
	Đoạn từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hết trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	4.500.000
	Đoạn từ trường bán công Hai Bà Trưng đến bờ sông	3.500.000

	Ngõ 1: Giáp trường Cao đẳng Công Nghiệp 3	1.500.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Luyến đến nhà bà Thân	1.600.000
	Ngõ 3: Từ nhà bà Bình đến đầm Rượu	1.600.000
	Ngõ Từ nhà bà Tài Tự đến nhà bà Ổn	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Bút đến nhà Thanh Thơm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện	1.200.000
	Ngõ từ nhà ông Thanh (Hiền) đến nhà ông Nghĩa	1.500.000
	Ngõ từ nhà ông Vân đến chùa Báo Ân	1.200.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
7	**Đường Hoàng Diệu** (Phố Đầm Sen)	2.500.000
	Các ngõ của đường Hoàng Diệu	1.200.000
8	**Khu trung tâm phường Trưng Nhị**	3.500.000
9	**Khu đất dịch vụ phường Trưng Nhị**	3.500.000
IV	**PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG**	
1	**Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2)**	15.000.000

	Ngõ 14 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Xây đến nhà ông Điền (Ngõ 18)	2.500.000
	Ngõ 12 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Lương đến nhà bà Hiền (Ngõ 16)	2.400.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
	Ngõ 10 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Ngọc (Ngõ 14)	2.700.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 10	1.800.000
	Ngõ từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Hoài (Yến)	2.500.000
	Ngõ 8 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Lợi (Tưởng) đến nhà ông Thỉnh (Bách)- (Ngõ 10)	4.500.000
	Phố Hùng Vương: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nhâm (Huy) đoạn từ QL2 vào Bệnh viện Đa khoa (Ngõ 12)	6.500.000
	Các đoạn còn lại trong phố Hùng Vương	2.000.000
	Ngõ 4 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Mý đến nhà ông Luật (Ngõ 8)	3.000.000
	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười) – (Ngõ 6)	5.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 2	1.700.000
	Ngõ từ nhà ông Khiêm - Đường từ QL2 vào Khu đô thị Cánh Đồng Sơn	5.500.000
	Ngõ 11 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Sa đến nhà ông Phúc – (Ngõ 25)	2.800.000
	Đường vào công an Thị xã đến TT chi nhánh điện	3.500.000

	Ngõ 9 đường Hai Bà Trưng: Từ trụ sở HTX Tứ Khu đến trường TH Hùng Vương – (Ngõ 23)	3.500.000
	Ngõ 7 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Kích đến nhà ông Hởi (Ngõ 21)	2.500.000
	Các hẻm còn lại trong ngõ 21	1.700.000
	Ngõ từ nhà ông Dân đến nhà bà Lượng (Ngõ 19)	2.700.000
	Ngõ 5 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Bà Canh đến nhà ông Đức Tư (Ngõ 15)	4.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 15	2.000.000
	Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Thu (Tuyến) đến nhà ông Thu (Liên) - (Ngõ 13)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 3	2.000.000
	Ngõ 1 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Liên đến nhà bà Tất (Ngõ 11)	2.200.000
2	**Đường Trần Hưng Đạo**	
	Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hoá tổ 4	15.000.000
	Ngõ 2: Đường Trần Hưng Đạo	4.800.000
	Ngõ vào nhà bà Hoà (Trường)	2.200.000
	Ngõ vào nhà Thư Trạch	2.200.000
3	**Đường Lạc Long Quân - Đường Dốc Dinh**	

	Từ trụ sở Tổ 4 đến nhà bà Sửu Côi	10.500.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Liên (Đãi) đến nhà bà Điểm	2.800.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Ngọc (Tâm) đến nhà bà Đông	3.300.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Dong đến nhà bà Hợi	3.200.000
	Ngõ từ nhà bà Huệ đến nhà bà Hiền (Ngõ vào TT Trắc địa 103+104)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
4	**Phố Xuân Thuỷ I-** Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn	5.500.000
	Phố Xuân Thuỷ II - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh	5.300.000
5	**Đường Nguyễn Trãi** - Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74	10.000.000
	Ngõ 1: từ nhà ông Liên đến nhà ông Luyến	2.700.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Bảy	2.700.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Cần đến nhà bà Thuỷ	2.700.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Trác đến nhà bà Vượng (Chuyên)	2.200.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Sơn	2.200.000

	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Anh	2.200.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Hưởng	2.200.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Trị đến nhà ông Hoạch	2.500.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 8	1.800.000
	Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Hoan Hoà)	10.000.000
	Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước	5.600.000
	Ngõ 10: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Tiêu Thanh	2.300.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 10	1.800.000
	Ngõ 12- Đoạn từ nhà bà Tâm (Hiển) đến nhà ông Đường	2.700.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Tuấn đến nhà Bà Huân	1.800.000
	Ngõ 16: Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Ngọc	2.300.000
	Ngõ 18: Từ nhà ông Phi đến nhà bà Phương	1.800.000
	Ngõ 20: Từ nhà bà Liên Mau đến nhà ông Phàn	1.800.000

	Ngõ 9: Từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Hảo	2.200.000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hướng	2.200.000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Bộ đến nhà bà Như (diệm)	2.200.000
6	**Phố Tôn Thất Tùng**	3.600.000
	Các ngách còn lại phố Tôn Thất Tùng (Bổ sung)	2.200.000
7	**Phố Ngô Gia Tự**	
	Đoạn từ nhà bà Hoa đến UBND phường Hùng Vương	5.200.000
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trường Bùn	3.800.000
8	**Phố Nhuế Khúc**	4.000.000
	Các ngõ, ngách của phố Nhuế Khúc	1.800.000
9	**Phố Triệu Thị Khoan Hoà**	3.200.000
	Các ngõ, ngách của phố Triệu Thị Khoan Hoà	1.700.000
10	**Đường Trần Nguyên Hãn** (Mặt đường quốc lộ 23)	5.600.000
	Các ngõ, ngách của đường Trần Nguyên Hãn	1.700.000
11	**Phố Nội:** Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bột	3.500.000

	Các ngõ, ngách của phố Nội	1.800.000
12	**Đường từ QL2 đi làng Mới**	4.800.000
13	**Khu đấu giá Đầm Âu – gồm cả khu vực mới đấu giá (Không thuộc mặt đường Nguyễn Trãi)**	2.800.000
14	**Khu tái định cư BOT**	4.000.000
	Khu đất dịch vụ thuộc Tổ 8 (Không thuộc mặt đường quốc lộ 2 đi làng Mới)	2.800.000
	Khu đất dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC (Mặt đường 19,5m	6.000.000
	Các trục đường còn lại dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC	4.400.000
V	**PHƯỜNG PHÚC THẮNG**	
1	Đoạn Quốc lộ 2: Từ giáp phường Hùng Vương đến Cầu Xây mới	8.000.000
	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trưng Nhị	5.200.000
2	Đường Liên Xã	
	Đường Từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	3.200.000
	Đường Xuân Phương, Đường Ngô Miễn	2.800.000
	Đường Thống Nhất từ Xuân Mai mới ra QL2	2.800.000
	Đường đê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm	1.200.000

3	Đường Nội Phường	
	Đường phố Phùng Hưng (từ nhà ông Điệt đến nhà ông Sinh)	1.600.000
	Đường phố Đại Phùng (từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)	1.200.000
	Đường Đỗ Nhân Tăng (từ QL2 đến ao ông Kỷ giáp đường Ngô Miễn)	1.700.000
	Đường Trần Công Tước (từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)	1.200.000
	Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rèn đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miễn)	1.500.000
	Đường Xuân Giao (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)	1.600.000
	Đường Phạm Hùng (từ nhà bà Chế đến Chùa Bến)	1.200.000
	Đường Xuân Thượng (từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)	1.600.000
	Đường Trần Mỹ Cơ (từ Trạm bơm đến cổng Đông)	1.500.000
4	Đất khu dân cư phường (trừ đất ven đường)	1.200.000
5	Đoạn QL2 (cũ): từ ngã ba QL2 đi đến cầu Xây (cũ)	3.000.000
6	Các khu vực còn lại nhà ở công nhân viên nhà máy gạch cầu xây	3.500.000
7	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
8	Các khu vực còn lại của phường	1.200.000

VI	**XÃ TIỀN CHÂU**	
1	Quốc lộ 2 (2 bên đường)	
	Từ kho bạc đến ngã 3 chợ đám	12.000.000
	Từ ngã 3 chợ Đám đến hết cầu Tiền Châu	9.500.000
2	Quốc lộ 23: từ ngã 3 QLộ đến hết cầu Đen	7.000.000
3	Đường Bê Tông (từ Quốc lộ 2 đến UBND xã Tiền Châu)	5.500.000
4	Đường từ cửa hàng mua bán đi Tiến Thắng (tỉnh lộ 308)	6.000.000
5	Đường từ Quốc lộ 2 qua làng Tiền Châu đi ươm Cây (Phường Trưng Trắc)	5.000.000
6	Đất khu tập thể trường Cao đẳng Sư Phạm (giáp mặt đường quốc lộ 23)	7.000.000
	Các khu vực còn lại của khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm	5.000.000
7	Đất trong khu nông thôn	
	Thôn Phú Thứ	1.500.000
	Thôn 2 - Đạm Nội	1.500.000
	Thôn 3 – Đạm Nội	1.500.000
	Đất ven đường QL2 đến đường vào nhà ông Bái	2.500.000

	Thôn Soi	2.000.000
	Các vị trí còn lại trong thôn Tiền Châu	1.500.000
	Thôn Kim Tràng	1.000.000
	Thôn Đạm Xuyên (bên làng)	1.500.000
	Thôn Đạm Xuyên (bên sông)	1.000.000
	Thôn Thịnh Kỷ	1.000.000
	Thôn Tiên Non	1.000.000
	Thôn Đại Lợi	1.000.000
	Thôn Tân Lợi	1.000.000
	Các khu vực còn lại trong xã	1.000.000
VII	**XÃ NAM VIÊM**	
1	Các tuyến đường	
	Tuyến đường từ giáp địa phận phường Trưng Nhị đến hết địa phận xã Nam Viêm (theo trục đường 301)	6.000.000
	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	1.300.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế	1.200.000

	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hiển (Nam Viêm)	1.100.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cống Đầm Láng	800.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cống Cầu Đá (Hiển Lễ)	1.000.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến giáp danh Hiển Lễ	900.000
	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phùng	2.000.000
	Tuyến đường từ UBND xã đến trường tiểu học	3.000.000
	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	2.500.000
	Tuyến đường từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	800.000
	Tuyến đường sau khu đấu giá và cấp đất giãn dân	3.500.000
	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế xã	1.000.000
	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cả Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	1.200.000
	Khu gó cao + gò sỏi	1.500.000
	Khu nhà ông Yên giáp hồ cả Đông	2.000.000
2	Khu Tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành	
	Băng 1	6.500.000

	Băng 2	4.000.000
3	Khu vực còn lại trong xã	800.000
VIII	**XÃ CAO MINH**	
1	Trục đường Nguyễn Văn Linh	2.800.000
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hoà đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	2.000.000
3	Trục đường Phạm Văn Đồng	1.600.000
4	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng Công ty Xuân Hoà	2.800.000
5	Từ nhà ông Xây dọc trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiển Lễ đến Trường trung học cơ sở	1.600.000
6	Các Thôn: Xuân Hoà 1, Xuân Hoà 2, Yêm Điềm, Cao Quang, Quảng Tự, Đồi Thông, Hiển Lễ, Đức Cung	800.000
7	Đường Lê Quang Đạo	3.200.000
8	Các khu vực còn lại của xã Cao Minh	600.000
IX	**XÃ NGỌC THANH**	
1	Từ dốc Bảo An đến ngã ba khu du lịch Đại Lải	4.000.000
2	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến cống số 1	4.000.000
3	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến khu tái định cư (Phó văn Chương)	2.000.000

4	Từ khu tái định cư số 1 đến đập tràn Ngọc thanh	2.000.000
5	Từ đập tràn Ngọc Thanh (Nhà ông Lâm Sáu) quanh theo đường nhựa đến ngã ba rẽ đường Lũng Vả (Nhà ông Phó Văn Sáu)	1.100.000
	Từ nhà ông Phó Văn Sáu quanh theo đường nhựa đến cống số 1 Đại Lại	1.100.000
6	Từ UBND xã đến Đồng Vắng (Đồng Đò)	1.200.000
7	Từ cống Đổ đến tái định cư số 1 (Đồng Đầm)	1.500.000
8	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết Trường mẫu giáo Thanh Cao	1.200.000
	Từ hết Trường mẫu giáo Thanh Cao đến Trường bắn Thanh Cao	1.000.000
9	Từ trạm Kiểm lâm đồng Câu đến ngã ba hang Rơi đồng Chằm(Đường Hoàng Hoa Thám)	1.000.000
10	Từ ngã ba hang Rơi đồng Chằm đến đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)	900.000
11	Từ đường đi đèo Nhe rẽ đi đèo Khế (Ngõ 32 Đường Hoàng Hoa Thám)	800.000
12	Từ Trung tâm nghiên cứu Lâm Sinh đi khu vực phòng thủ	1.200.000
14	Từ nhà Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm đồng Giăng	1.200.000
15	Từ nhà đầu đê trường Cấp 1 đến nhà ông Trương Quỹ (An Bình)	1.200.000
16	Từ nhà ông Trương Quỹ (An Bình) đến thôn Đồng Đò	1.000.000
17	Từ ngã 3 cầu Kênh (nhà ông Hùng đến ngã 3 nhà ông Hồng T80)	900.000

18	Từ ngã 3 nhà ông Tuyền Sơn Đồng đến ngã 3 đầu Đường Minh Khai Xuân Hoà	900.000
19	Từ ngã 3 Hồ Đại Lải theo đường Miếu Gỗ đến ngã ba nhà ông Tèng	1.500.000
20	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngầm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đinh	1.000.000
21	Từ ngã 3 nhà ông Lưu Tám đến hết địa phận xã Ngọc Thanh đường đi Bình Xuyên	2.500.000
22	Từ ngã ba đường 310 rẽ đến nhà ông Nga cầu thồn Gốc Duối	1.200.000
23	Từ ngã ba nhà ông Phó Văn Sáu thôn Đồng Câu rẽ đường đi Lũng Vả đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	1.000.000
24	Các khu vực nằm ngoài mặt đường nói trên gồm các thôn: Gốc Duối, Ngọc Quang, Đồng Đầm, Đồng Giãng, Thôn Chung, Đồng Cao, An Ninh, Miễu Gỗ	900.000
25	Các khu vực còn lại của xã	700.000
26	Khu tái định cư Ngọc Thanh	2.500.000
27	Khu vực Nhật Hằng	3.000.000
28	Khu vực Hồng Hạc (Khu A)	3.000.000
29	Khu vực Hồng Hạc (Khu B)	1.500.000
30	Sân Golf	2.000.000
31	Thanh Xuân	1.500.000
32	Vinaconex 6	2.500.000

X	**PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN**	
1	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trường Chinh)	6.000.000
2	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến hết địa phận Đồng Xuân (nhà ông Minh Ngà)	5.500.000
3	Từ đường rẽ Cầu Tre đến hết trạm điện 4 (Đường Trường Chinh)	5.000.000
4	Từ hết trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải (Đường Trường Chinh)	4.000.000
5	Từ vòng tròn D1 đến hết đất nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)	3.500.000
6	Từ nhà ông Hộ (ngã ba phố Lê Xoay) rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (317 cũ)	2.500.000
7	Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6 (Đường Phạm Hồng Thái)	2.500.000
9	Ngõ 2A, 2, 4, 6, 8 Đường Trường Chinh	2.500.000
10	Ngõ 3, 5, 7, 11 Đường Trường Chinh	2.000.000
11	Ngõ 34 Đường Trường Chinh (Trường cấp 1) đến nhà văn hoá Bảo An đến đầu ngõ 38 Đường Trường Chinh	1.500.000
12	Từ ngã ba nhà ông Trụ rẽ Trại Cỏ đến cống tràn	1.000.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí	2.000.000
14	Đất đồng Quỳ khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quỳ I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quỳ II (Đường Nguyễn Thái Học)	1.800.000
15	Các khu vực khác của tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6	1.500.000

16	Các khu vực khác còn lại của tổ dân phố Bảo An, Đồng Quỳ 1, Đồng Quỳ 2	1.000.000
17	Khu đô thị Hoài Nam (trừ trục đường Trường Chinh và Lê Quang Đạo)	3.500.000
18	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường	2.500.000
XI	KHU ĐÔ THỊ ĐỒNG SƠN	
1	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
2	Khu đô thị Đồng Sơn	
-	Mặt cắt từ 13,5 m trở lên	6.500.000
-	Mặt cắt nhỏ hơn 13,5 m	4.000.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m2

Stt	Vị trí, khu vực	Giá đất
1	Khu Công nghiệp Kim Hoa	600.000

C- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m2

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	**Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây lâu năm**	
A	**Xã đồng bằng + xã Trung du**	
	Vị trí 1 (Hạng 1)	60.000
	Vị trí 2 (Hạng 2)	59.000
	Vị trí 3 (Hạng 3)	58.000
	Vị trí 4 (Hạng 4)	56.000
	Vị trí 5 (Hạng 5)	54.000
	Vị trí 6 (Hạng 6)	52.000
B	**Xã Miền núi**	
	Vị trí 1 (Hạng 1)	49.000
	Vị trí 2 (Hạng 2)	48.000
	Vị trí 3 (Hạng 3)	47.000
	Vị trí 4 (Hạng 4)	45.000
	Vị trí 5 (Hạng 5)	43.000
	Vị trí 6 (Hạng 6)	41.000
II	**Đất rừng sản xuất**	
A	**Xã đồng bằng + xã Trung du**	
	Vị trí 1 (Hạng 1)	24.000

	Vị trí 2 (Hạng 2)	22.000
	Vị trí 3 (Hạng 3)	20.000
	Vị trí 4 (Hạng 4)	18.000
	Vị trí 5 (Hạng 5)	16.000
	Vị trí 6 (Hạng 6)	16.000
B	**Xã Miền núi**	
	Vị trí 1 (Hạng 1)	20.000
	Vị trí 2 (Hạng 2)	18.000
	Vị trí 3 (Hạng 3)	16.000
	Vị trí 4 (Hạng 4)	14.000
	Vị trí 5 (Hạng 5)	13.000
	Vị trí 6 (Hạng 6)	13.000

THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị: Đồng/m^2

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất năm 2013
I	**CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI**	
1	**Đường Nguyễn Tất Thành:** Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) qua khu công nghiệp Khai Quang, qua giao với đường Trần phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50).	
a	Đoạn 1: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) đến giao đường Tôn Đức Thắng	8.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Tôn Đức Thắng đến hết địa giới phường Khai Quang	7.500.000
c	Đoạn 3: Tiếp giáp địa giới phường Khai Quang đến giao đường Chu Văn An (Đình Bầu)	8.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú	11.000.000
e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	7.000.000
	Vị trí 6: Các ngõ > 9 m giao với đường này	4.500.000
	Vị trí 7: Các ngõ < 9 m giao với đường này	3.000.000
2	**Phố Mê Linh:** Từ ngã ba Dốc Láp đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ khách sạn Ngọc Lan tới giao tim đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (gồm cả băng 2 khu dân cư ao Hải)	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao tim đường Lê Duẩn đến giao tim đường Hai Bà Trưng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên (vị trí còn lại khu Bảo Sơn)	3.000.000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao tim đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu CN Khai Quang)	8.000.000

d	Đoạn 4 từ giao tim đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường Khai Quang (phố Đình ấm và đường QL2-BOT)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Ngõ vào công ty An Phát và ngõ vào nhà hàng Long Gà	3.000.000
3	**Đường Kim Ngọc:** Từ ngã ba Dốc láp (giáp khách sạn Ngọc Lan) đến hết đất đài truyền hình Vĩnh Phúc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
4	**Đường Hùng Vương:** Từ giao đường Kim Ngọc qua Cầu Oai đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến Cầu Oai	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ Cầu Oai đến giao tim đường Trần Đại Nghĩa (đường rẽ vào UBND phường Đồng Tâm)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao tim đường Trần Đại Nghĩa đến ngã tư Quán Tiên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.500.000
d	Đoạn 4: Từ ngã tư Quán Tiên đến hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
5	**Đường mặt cắt 33.0 m đi sân golf:** Từ giao đường Mê Linh (QL2-BOT) đến Sân Golf	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Các đường phố hai bên đường 33.0 m	
	+ Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
	+ Đường mặt cắt 16.5 m	5.000.000
	+ Đường mặt cắt 13.5 m	4.000.000
6	**Đất trong khu đô thị Nam Đầm Vạc**	4.000.000
7	**Đường QL 2 tránh thành phố Vĩnh Yên**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	5.000.000
8	**Đường Tôn Đức Thắng:** Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến hết địa giới phường Khai Quang	

-	Vị trí 1: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến giao đường Nguyễn Tất Thành (mặt tiền)	8.000.000
-	Vị trí 2: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Khai Quang (mặt tiền)	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
9	**Đường Hai Bà Trưng:** Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Nguyễn Tất Thành (khu công nghiệp Khai Quang)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ còn lại	4.000.000
10	**Đoạn từ giao đường Hai Bà Trưng (nhà thi đấu thành phố Vĩnh Yên) đi khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên**	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
11	**Đường Nguyễn Du**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
12	**Đường Lê Chân**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
13	**Đường Ngô Gia Tự**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
14	**Đường Phan Chu Trinh**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
15	**Đường Phan Bội Châu**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
16	**Đường Nguyễn Văn Linh**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
17	**Đường Lê Duẩn**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
18	**Đường Chu Văn An**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000

19	**Đường Nguyễn Trãi:** Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội họp UBND tỉnh)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền (hộ ông Kỳ cũ và hộ anh Phương Nga)	10.500.000
-	Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	5.000.000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dần (Hùng)	3.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
20	**Đường Nguyễn Chí Thanh:** Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất thuộc khu dân cư thanh lý cửa hàng xăng dầu	4.500.000
21	**Đường Lý Thái Tổ**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này và đường giao thông trong khu công sở	3.000.000
22	**Đường Tôn Thất Tùng**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
23	**Đường Yết Kiêu**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
24	**Đường Trần Nguyên Hãn**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
25	**Phố Bà Triệu:** Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.500.000
26	**Đường phố Kim Đồng**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
27	**Đường Vườn hoa dốc Láp:** Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường THPT Trần Phú)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	14.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn	4.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Láp Dới	2.500.000
28	**Phố Trần Phú:** Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên	

a	Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao tim đường lên Trường THPT Trần Phú.	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	14.000.000
-	Vị trí 2: Đường rẽ xuống chi cục Bảo vệ thực vật đến nhà Ông Sinh (Soạn) gồm: Đoạn từ Chi cục BVTV vào trạm biến thế điện (Rừng ớt); đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Láp.	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Luỹ Chùa)	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao với tim đường rẽ vào Trường THPT Trần phú đến giao với đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn đường này gồm: Đường lên trường THPT Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lại đến nhà ông Kỷ, đường tiểu khu từ nhà bà Dần đến hết khu tập thể Bệnh viện, đường tiểu khu từ nhà bà Vinh đến nhà bà Lập.	4.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này	2.500.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên (thuộc Láp Trên và Láp Trại)	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Các đường phố giao với đường Trần Phú	6.000.000
-	Vị trí 3: Các đường phố còn lại trong khu đô thị	4.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú	4.500.000
29	**Đường chùa Hà:** Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)	
-	Vị trí 1: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường đi Làng Sứ	6.000.000
-	Vị trí 2: Đoạn từ giao với đường đi Làng Sứ đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL2B)	5.000.000
-	Vị trí 3: Đường chùa Hà đến cổng E204	5.000.000
-	Vị trí 4: Đường chùa Hà đi hết khu dân cư trường dạy nghề số 11	2.500.000
-	Vị trí 5: Đất ở thuộc các khu dân cư đồi chiêu đãi. Bộ CHQS tỉnh, khu dân cư Đồng Nưa	
	+ Đường mặt cắt > 13.5 m	4.000.000
	+ Đường mặt cắt = 13.5 m và < 13.5 m	3.000.000
30	**Phố Nguyễn Viết Xuân:** Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền (từ bãi rửa xe đến hộ anh Độ và hộ chị Hoa)	15.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này và đất ở thuộc khu dân cư ao Tài phú	6.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Ngô Quyền (đất mặt tiền)	14.500.000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Ngô Quyền đến chân Cầu vượt (hết phố Nguyễn Viết Xuân)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.500.000
-	Vị trí 2: Đường vào khu lương thực, đường vào nhà máy xay cũ, đường vào tiểu học Đống Đa, đường tiểu khu từ cổng nhà máy cơ khí đến hết đất nhà ông Long Đon (các ngõ giao với đoạn này, áp dụng với các ô đất mặt tiền)	5.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ từ hộ ông Huân đến hộ bà Lý Thị Ngân, hộ ông Hồng Lập đến hộ bà Châu, từ đầu ngõ 8 đến Hồ Vậy, đầu ngõ 9 đến hộ ông Đình, đầu ngõ 10 đến hộ ông Phong Ngữ.	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất mặt đường từ cầu Hồ Vậy qua giếng Gầu đến giao đường Ngô Quyền và khu dân cư xử lý nước thải	3.500.000
-	Vị trí 5: Đất thuộc các vị trí còn lại	2.500.000
31	**Phố Ngô Quyền:** Từ bưu điện tỉnh đến ga Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ bưu điện tỉnh đến giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
-	Vị trí 2: Ngõ 6 phố Ngô Quyền: đoạn từ đường Ngô Quyền đến nhà ông Sanh	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này, ngõ 06 từ tiếp giáp nhà ông Sanh đến hết đường ngõ 6	2.500.000
-	Vị trí 4: Các ngách giao với ngõ trên	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	18.000.000
-	Vị trí 2: Các hộ trong ngõ số 10 đến hết đất nhà Ông Chính	6.000.000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu nhà Ông Chính đến giếng Gầu	3.500.000
-	Vị trí 4: Các hộ trong ngõ số 7 đến hết đất nhà bà Ngân	3.000.000
-	Vị trí 5: Các hộ còn lại của ngõ số 7 và các ngách của ngõ	2.500.000
c	Đoạn 3: Từ giao phố Nguyễn Viết Xuân đến Ga Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Thuộc khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ	7.000.000
32	**Phố Chiền:** Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc tiểu khu kho thực phẩm cũ	5.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại không giao với đường Nguyễn Viết xuân	3.000.000

b	Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
33	**Phố Trần Quốc Tuấn:** Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
c	Đoạn 3: Từ phố Ngô Quyền đến Đền Đức Thánh Trần	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong ngõ nhà ông Thứ, ngõ nhà bà Nguyệt	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
d	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đống Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ngõ nhà ông Hợi, ông Yên, ông Cao Đoan, bà Lai	3.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
e	Đoạn 5: Từ tiếp giáp địa giới hành chính phường Ngô Quyền (ao nhà bà Mít) đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đường vào khu dân cư Hồ Vậy	6.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
34	**Phố Trần Quốc Toản:** Từ giao đường Kim Ngọc đến giao đường Lý Tự Trọng	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	3.000.000
b	Đoạn từ giao với phố Ngô quyền đến giao đường Lý Tự Trọng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Từ nhà ông Tưởng đến nhà bà Mùi	3.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ từ nhà ông Hiếu đến nhà bà Hương, Ngõ từ đầu nhà ông Hùng đến hết nhà ông Doãn	2.000.000
	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
35	**Phố Đội Cấn:** Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000

-	Vị trí 3: Các ngách của các ngõ trên	2.000.000
36	**Phố Lê Xoay:** Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.500.000
-	Vị trí 2: Ngõ Nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Nghìn	4.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông Chiều đến hết đất nhà ông Hải.	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại giao với đường Nguyễn Viết Xuân	4.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông ứng đến hết đất nhà bà Phúc	2.000.000
37	**Phố Nguyễn Thái Học:** Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn đường từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên)	8.500.000
b	Đoạn đường từ giao phố Lê Xoay qua giao phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	3.000.000
38	**Phố Trần Bình Trọng:** Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
39	**Phố Lý Bôn:** Từ giao phố Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	
a	Đoạn từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Quang	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
b	Đoạn từ giao phố Tô Hiệu đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	6.500.000
40	**Phố Nguyễn Văn Trỗi:** Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
41	**Phố Võ Thị Sáu:** Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
42	**Phố Lý Tự Trọng:** Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toản	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.500.000
b	Đoạn 2:Từ giao phố Trần Quốc Toản đến giao đường Đầm Vạc	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ và các vị trí còn lại	3.000.000
43	**Phố Tô Hiệu:** Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ còn lại	3.000.000
44	**Đường Đầm vạc:** Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc, qua giao đường Tô hiệu, qua giao đường Lý Tự Trọng, qua giao đường Trần Quốc Tuấn đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
a	Đoạn 1:Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường vào BV Đông y	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đoạn đến giáp đất khách sạn Vĩnh Yên và đường rẽ đi đê cụt, Vị trí 2 khu dân cư đoàn Chèo, Đất mặt tiền từ giao đường Đầm vạc đến Bệnh viện Đông y	6.000.000
-	Vị trí 3: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Gốc Gạo.	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại giao với đoạn đường này	3.000.000
-	Vị trí 5: Các vị trí còn lại thuộc Xóm Mới	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường vào Bệnh viện Đông Y đến UBND phường Đống Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đống Đa đến cầu Hồ Vậy	3.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
c	Đoạn 3: Từ UBND phường Đống Đa đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất các ngõ 16 qua đình Sậu đến đầu ngõ 22, đầu ngõ 23 hộ ông Cao đến hộ ông Thuận	3.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ từ đầu ngõ 18 đến hộ ông Cường, đầu ngõ 21 đến đình Sậu	3.000.000
-	Vị trí 4: đất thuộc các vị trí còn lại	2.500.000
45	**Đường Hà Huy Tập:** Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hùng Vương đến sân tennis Trại ổi	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến, bà Hạ	3.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	2.000.000
46	**Đường Lê Lợi:** Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000

-	Vị trí 2: Đường tiểu khu vào tập thể Ngân hàng. đường tiểu khu đến XN bánh kẹo	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
47	**Đường Phạm Văn Đồng:** Từ đường Hùng Vương qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	4.000.000
48	**Đường Điện Biên Phủ:** Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch (giáp T50)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất trong khu đô thị Tây Hồ	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	4.000.000
-	Vị trí 4: Các ngách còn lại	3.000.000
49	**Đường Lam Sơn:** Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu dân cư xen ghép và khu đô thị Bắc Đầm Vạc	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ hết cổng T50 đến hết cổng trường giao thông	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giáp cổng trường Giao thông đến cầu Làng ý	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
50	**Đường Tô Hiến Thành:** Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với đường Lam Sơn	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến khu dân cư đồng Mé	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.500.000
51	**Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C):** Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.500.000
-	Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm (giao với đường Trần Đại Nghĩa) đất mặt tiền	
-	Đoạn từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	3.000.000
-	Đoạn đường từ cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến hết cổng sau UBND phòng Đồng Tâm	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cắt ngang	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ đường sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4.500.000
-	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
52	**Đường Trần Đại Nghĩa**	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.500.000
53	**Đường Quang Trung:** Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sốc Lường	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ	
-	Vị trí 1: Mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	3.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	2.000.000
-	Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sốc Lường	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	2.500.000
-	Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	1.500.000
54	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương	
a	Đoạn 1: Từ giáp địa giới xã Vân Hội đến Cống Hốp	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở băng 2 khu dân cư Đồng Mua	4.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đoạn này	3.000.000
-	Vị trí 4: Đoạn từ cống Hốp đến nghĩa trang liệt sỹ phường Hội Hợp; đoạn từ Cống Hốp qua làng An phú đến giao đường QL2	3.000.000

-	Vị trí 5: Đất ở còn lại của các xóm, thôn (An Phú; Trà 1.2; Cả; Hốp, lẻ 1; Nguôi)	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ cống Hốp đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hợp)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn	1.500.000
55	**Đường Trương Định**	
a	Đoạn 1: Từ QL2 qua UBND phường Hội Hợp, qua cổng Trường THPT Vĩnh Yên đến hết đất nhà ông Cầu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ nhà ông Cầu đến tiếp giáp với đường trung tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	1.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả	3.000.000
56	**Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo**	
a	Khu dân cư tái định cư (Vĩnh Thịnh. Ao sen. Đình Ninh. Thanh giã)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
b	Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu (tiếp giáp đường 33 m đi sân gold)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	4.000.000
c	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
d	Khu dân cư nam trường chuyên và Khu tái định cư đường vành đai phía bắc:	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
e	Khu dân cư Trại Thuỷ	
-	Đường mặt cắt 19.5m (đường Ngô Gia Tự)	5.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5m	3.500.000

-	Đường mặt cắt 10.5m	3.000.000
f	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
57	**Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp**	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Tỉnh Ủy và Khu dân cư cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	
-	Đường mặt cắt 36 m	6.500.000
-	Đường mặt cắt 24 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Sau Núi	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 10.5 m	2.000.000
c	Đất ở thuộc Khu dân cư cụm kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m còn lại	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Rừng	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
đ	Đất ở thuộc khu dân cư Sốc Lường	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
e	Các đường chưa đặt tên thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.000.000

58	**Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đống Đa, Tích Sơn và xã Định Trung**	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Mỏn	
-	Đường mặt cắt 11.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt < 11.5 m	4.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Đồi Ga và khu Cơ Khí	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 19.5 m	4.500.000
-	Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 13.5 m	3.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại	2.500.000
c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	6.500.000
-	Đường mặt cắt 26 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
II	**ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ**	
1	**Xã Thanh Trù**	
a	Đường từ giáp địa giới xã Quất Lưu qua nghĩa trang liệt sỹ đến giáp địa giới xã Đồng Cương (TL 305).	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
b	Đường trục chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến hết đất hộ ông Vĩnh Bảy (đất mặt tiền)	2.000.000
c	Thôn Rừng, Thôn Nam	
-	Thôn Nam: Từ Nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh, Từ nhà ông Cầm đến nhà ông Tháu, Thôn Nam đến nhà ông Thuận, Thôn Nam đến thôn Rừng	2.000.000
-	Thôn Nam: Từ nhà ông Lân đến nhà ông Vi Thìn	1.500.000
-	Thôn Nam: Từ nhà bà Bân đến nhà ông Tính, Từ Điếm đến nhà ông Lực	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà ông Long đến nhà ông Âm.	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà bà Tứ ông Bình đến nhà ông Khoa.	2.000.000
d	Đường trục chính Thôn Đoài:	
-	Đoạn từ nhà ông Hiến Lan đến hết đất nhà ông Thuận, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Tuất Liêm, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Hoan	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Thắng Hoa đến hết đất nhà ông Tình Lan	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà ông Sinh	1.500.000
e	Đường trục chính Thôn Đồng	
-	Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Họa	2.500.000

-	Đoạn từ nhà ông Lực đến Đình Hạ	1.500.000
f	Đường trục chính thôn Đông	
-	Từ Đình Hạ đi cống ông Chuỗi	2.000.000
-	Từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tới đến nhà bà Thuận.	2.000.000
-	Từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu (theo mương cấp I)	2.500.000
g	Đường trục chính thôn Vị Trù: Từ Trạm biến thế đến đất nhà bà Thành (đất mặt tiền)	2.500.000
h	Đường trục chính từ nhà ông Hùng (TL 305) đến hết đất hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hết đất hộ ông Ngữ (đất mặt tiền), đoạn từ hộ bà Bộ Tính đến trường cấp 2 (theo mương cấp 1)	2.000.000
i	Vị trí khác còn lại	1.000.000
2	**Xã Định Trung**	
a	Đường từ Vân Anh II đến hết đất Xí nghiệp Sứ (đất mặt tiền)	3.000.000
b	Đường từ Vân Anh II đến giao đường Nguyễn Tất Thành (đất mặt tiền)	3.500.000
c	Đường từ giao đường đi Làng Sứ đến hết đất chùa Đậu (đất mặt tiền)	2.000.000
d	Đường từ giao đường Phạm văn Đồng đến hết đất nhà văn hoá Dẫu (đất mặt tiền)	4.000.000
e	Đoạn đường từ nhà văn hoá Dẫu đến giao với đường sắt (đất mặt tiền)	2.000.000
f	Đoạn từ đường sắt đến hết đất xóm Gò (đất mặt tiền)	1.500.000
g	Đường từ nhà văn hoá Dẫu đi UBND xã Định Trung đến giao đường Nguyễn Tất Thành đất mặt tiền	3.500.000
h	Từ nhà văn hoá Dẫu đi làng Nọi (đất mặt tiền)	2.000.000
i	Đường từ Chùa Hà qua làng Vẽn đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (đất mặt tiền)	2.000.000
k	Khu dân cư làng gẩy, Gia Viễn, Trung thành, Vẽn, Đậu, Dẫu	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	2.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường trục chính	1.500.000
l	Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định trung	1.000.000
m	Đường từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đi xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân	
-	Đoạn từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	3.500.000
-	Đoạn qua xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân (đất mặt tiền)	3.500.000
3	**Phường Khai Quang**	
a	**Khu Trại Giao**	

-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội (giao với đường cầu Nhật đi Hương Sơn)	2.000.000
-	Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận phường Khai Quang)	2.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
-	Đất khu Đạo Hoằng	1.000.000
b	**Khu Hán Lữ**	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi Nhà máy gạch Hoàn Mỹ - Đại việt	3.500.000
-	Đoạn từ chùa Hán Lữ qua giao với đường đi Nhà máy gạch Hoàn Mỹ - Đại Việt đến hết địa phận thôn Hán Lữ	2.000.000
-	Đoạn từ Khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
c	**Khu Minh Quyết**	
-	Đoạn từ nhà ông Chuyền đến hết đất nhà ông Tuấn	1.600.000
-	Đoạn từ nhà ông Chuyền đến hết đất nhà ông ánh Hồng (đường liên xã ven làng)	1.600.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
d	**Khu Thanh Giã**	
-	Các đường ngõ nhà ông Lênh đến hết đất nhà ông Cáp, từ nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Mạnh, từ nhà bà Gan đến hết đất nhà ông Đức	3.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
e	**Khu Vinh Thịnh**	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà bà Thuỷ Thuý	2.500.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà văn hoá Vinh Thịnh	3.000.000
-	Đoạn từ nhà Nhà văn hoá Vinh Thịnh đến hết đất nhà ông Chiến Tư	3.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Chang Nghiêm đến hết đất nhà ông Thức Tuấn	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Tuyết Vinh đến hết đất nhà Ông Tự	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà ông Lý Viễn	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
f	**Khu Mậu Lâm**	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Đài truyền hình	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Chử đến hết đất nhà văn hoá	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Tỵ Mịch đến kho KT 887	2.000.000
-	Đoạn từ nhà Ông Chử đến hết đất nhà ông Cương én	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
g	**Khu Mậu Thông**	

-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Chùa Phú	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Dậu (Sáu) đến khu đất dịch vụ Đôn Hậu	2.000.000
-	Đoạn từ Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu hết đất nhà ông Tích	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà Ông Vọng	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
h	**Khu Đôn Hậu**	
-	Đoạn đường từ cây xăng (đường Mê Linh - QL2) qua Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu đến giao với đường mặt cắt 33m đi sân golf	2.000.000
-	Các ngõ còn lại (đường Mê Linh - QL2, khu Đình Ấm)	2.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
4	**Phường Liên Bảo**	
a	Đất thuộc khu dân cư xóm Trại Thuỷ	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	4.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	3.000.000
b	Đất thuộc khu Đình Hồ	3.000.000
c	Đoạn đường từ SVĐ trường Quân chính (tiếp giáp khu dân cư số 2) đến giao đường Nguyễn Tất Thành	4.500.000
d	Đoạn đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Liên Bảo	4.000.000
e	Từ UBND phường Liên Bảo (giao đường Trần Phú) đi khu trung cư thu nhập thấp	4.500.000
f	Đất thuộc xóm Bầu ngoài (trục chính)	2.500.000
-	Đất còn lại xóm Bầu ngoài	2.000.000
g	Đất thuộc xóm Bầu gò	2.500.000
5	**Phường Tích Sơn:** Các vị trí còn lại trong khu dân cư	2.000.000
6	**Phường Đồng Tâm**	
a	Đường từ cầu Làng ý đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dẫm, Đông quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông Hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc Ý, Lai Sơn	2.000.000
c	Các ngõ, ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	1.500.000
7	Phường Hội Hợp: Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
-	Vị trí 1: Các đường trục chính	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại	1.500.000

B- SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP 2013

Đơn vị: Đồng/m^2

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất năm 2013
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu công nghiệp Khai Quang	1.000.000

C- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị: đồng/m^2

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất năm 2013
1	**Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng cây lâu năm**	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	57.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	56.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	55.000
2	**Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất**	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000